

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QST

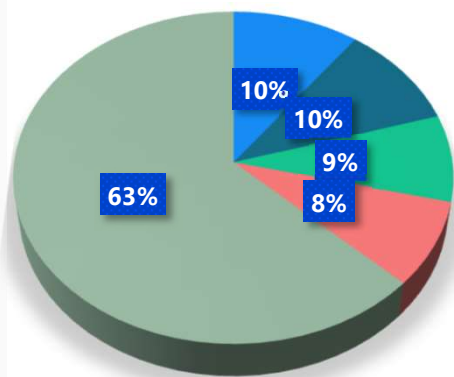
CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (HNX)

Ngành: Truyền thông

Giá	16,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	79.8%	116.2%

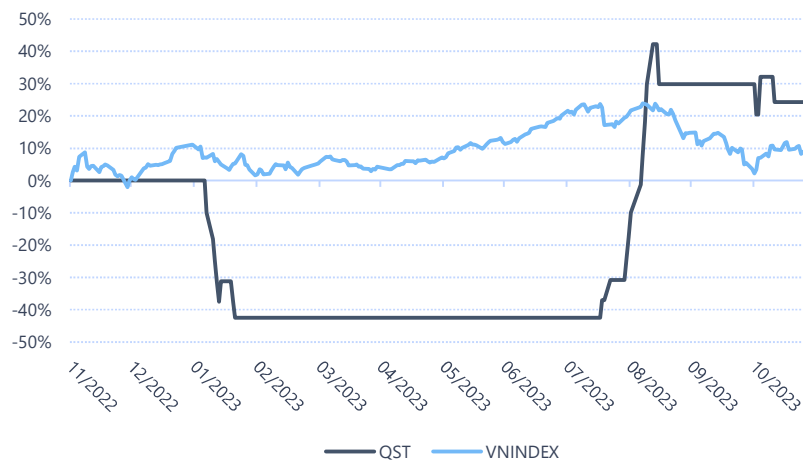
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 18,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	3,240,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.09

Cơ cấu cổ đông



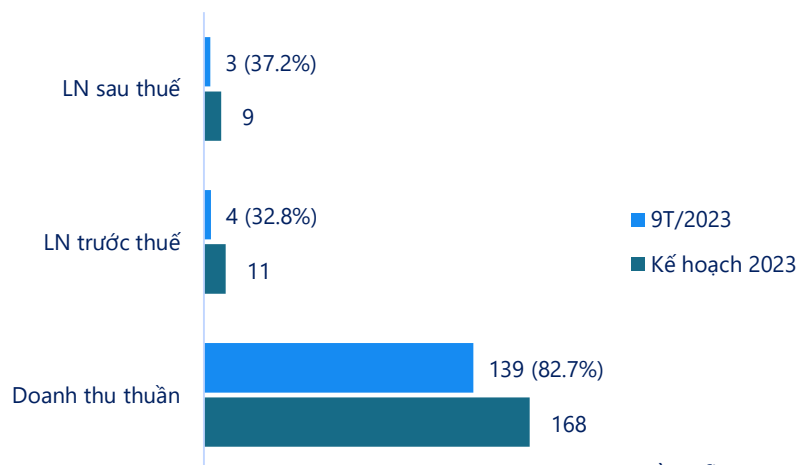
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

56.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.2 | -5.4%

Cùng kỳ: ↗ 8.5 | +17.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

139.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 23.3 | +20.1%

LN thuần

Q3 2023

-2.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.9 | -328.2%

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -135.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

3.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -12.2%

LNTT

Q3 2023

-2.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.9 | -328.2%

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -121.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

3.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -12.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	56.5	48.1	17.6%	139.0	115.7	20.1%
Giá vốn hàng bán	53.0	44.6	18.8%	120.6	100.1	20.5%
Lợi nhuận gộp	3.6	3.5	2.1%	18.4	15.6	18.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	102.8%	0.1	0.1	-19.0%
Chi phí tài chính	0.9	0.2	271.8%	2.1	0.9	119.4%
Chi phí lãi vay	0.9	0.2	271.8%	2.1	0.9	119.4%
Chi phí bán hàng	2.5	1.7	45.9%	7.9	6.1	29.5%
Chi phí QLDN	2.8	2.7	5.6%	5.2	4.8	7.3%
LN thuần từ HĐKD	- 2.7	- 1.1	-135.1%	3.4	3.9	-12.2%
LN khác	0.2	0.0	614.9%	0.3	0.3	-9.1%
LN trước thuế	- 2.5	- 1.1	-121.4%	3.7	4.2	-12.0%
Thuế TNDN	- 0.3	- 0.1	-383.3%	0.3	0.5	-28.3%
Lợi nhuận sau thuế	- 2.2	- 1.1	-107.3%	3.3	3.7	-9.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 2.2	- 1.1	-107.3%	3.3	3.7	-9.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.5	0.1	- 0.1	- 5.6	1.1	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 5.6	2.2	2.0	- 0.9	- 3.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 6.6	- 1.6	1.6	5.5	0.8	- 12.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 3.7	0.7	3.5	- 1.0	- 1.1	1.8

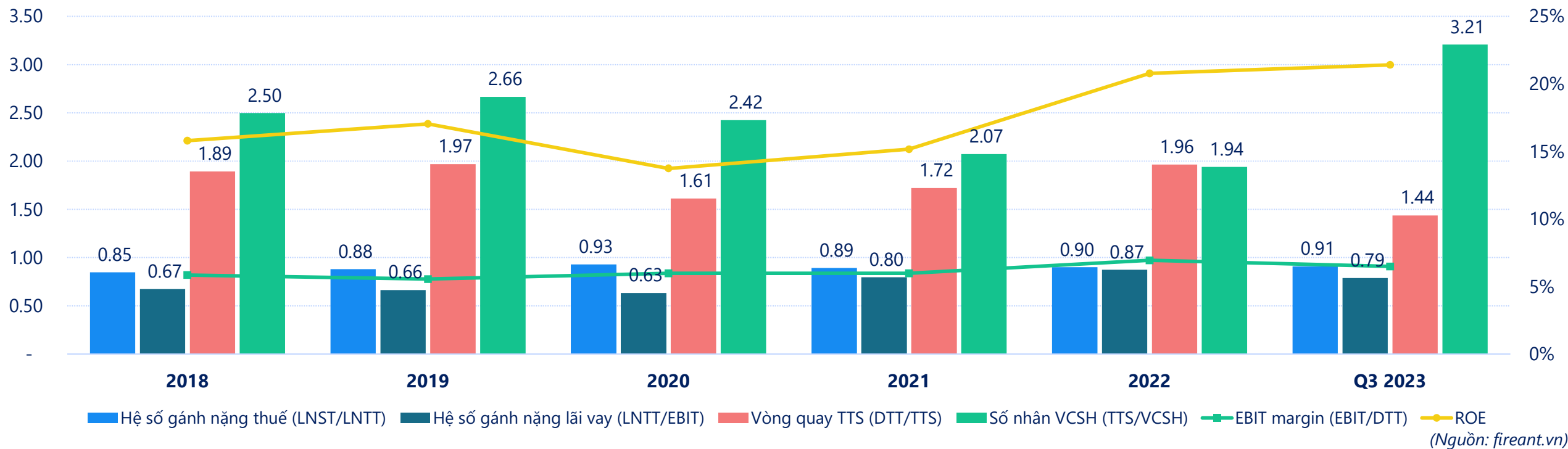
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	67.2	19.7	240.7%	49.3%
Tiền và tương đương tiền	1.4	5.4	-73.1%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	50.2	6.7	645.9%	36.8%
Hàng tồn kho	15.5	7.6	102.8%	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn	69.1	66.3	4.4%	50.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	62.9	49.0	28.2%	46.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.1	12.5	-90.9%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.1	4.7	9.1%	3.7%
Tổng cộng tài sản	136.3	86.0	58.6%	100.0%
Nợ phải trả	95.4	41.8	128.4%	70.0%
Nợ ngắn hạn	89.2	37.6	137.5%	65.4%
Nợ vay ngắn hạn	37.7	16.6	126.7%	27.6%
Nợ dài hạn	6.2	4.2	46.7%	4.5%
Nợ vay dài hạn	6.2	4.2	46.7%	4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.0	44.2	-7.4%	30.0%
Vốn chủ sở hữu	41.0	44.2	-7.4%	30.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QST

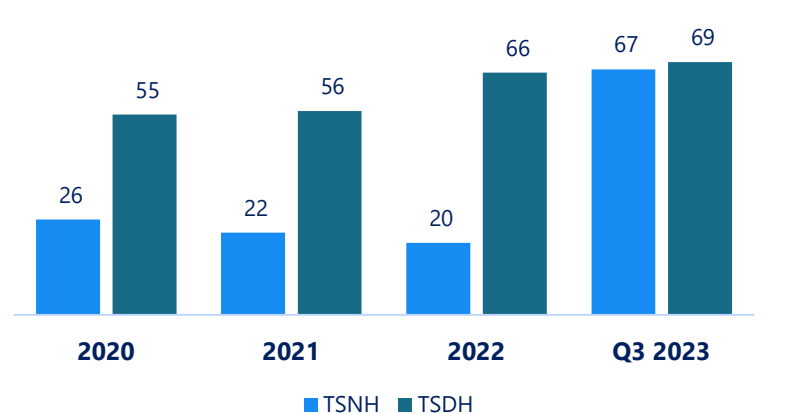
Phân tích Dupont



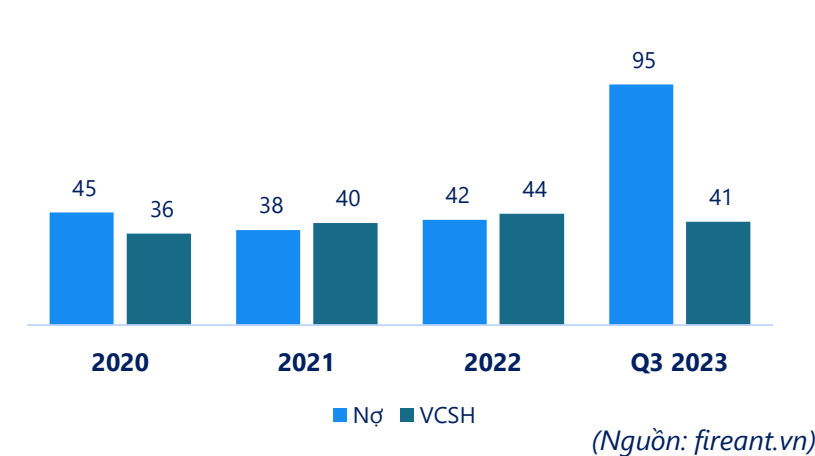
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QST

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	3.2%	3.5%	4.4%	5.8%	4.9%
Biên LNST (TTM)	3.3%	3.2%	3.5%	4.2%	5.5%	4.6%
Biên LN EBIT (TTM)	5.8%	5.6%	6.0%	6.0%	6.9%	6.5%
ROE (TTM)	15.8%	17.0%	13.7%	15.2%	20.8%	21.4%
ROA (TTM)	6.3%	6.4%	5.7%	7.3%	10.7%	6.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.8	10.6	8.2	6.6	7.2	80.1
Số ngày nắm giữ HTK	21.2	20.6	17.9	12.5	15.6	38.0
Số ngày phải trả NCC	36.2	30.9	39.6	32.4	22.0	101.1
Vòng quay TSCĐ	2.7	2.9	2.5	2.7	3.2	3.3
Vòng quay TTS	193.0	185.4	226.5	212.0	185.9	254.1

Thanh khoản

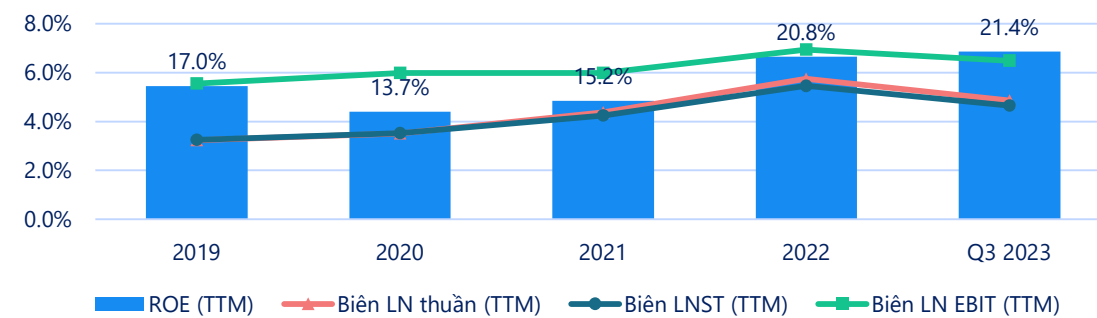
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.4	0.5	0.6	0.6	0.5	0.8
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.5	0.5	0.3	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.1	3.0	2.7	4.9	7.9	4.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,960	2,158	1,210	1,796	2,714	2,646
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,548	10,849	9,536	10,793	11,962	10,957
P/E	5.4	6.2	9.9	8.1	5.9	6.3
P/B	0.8	1.2	1.3	1.3	1.3	1.5
P/S	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3

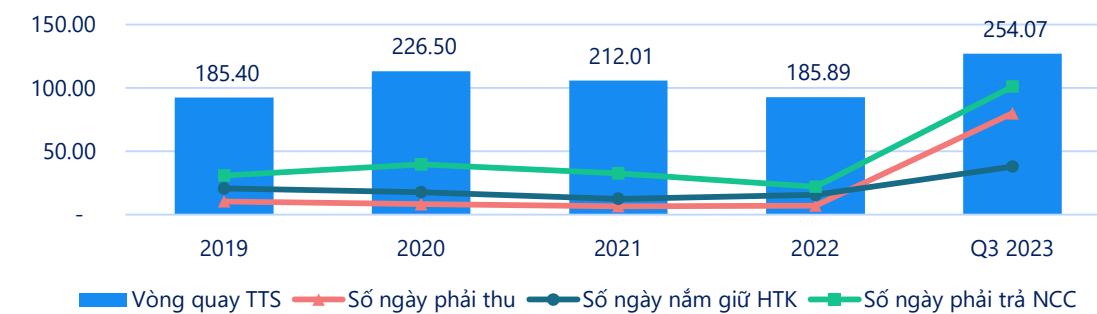
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



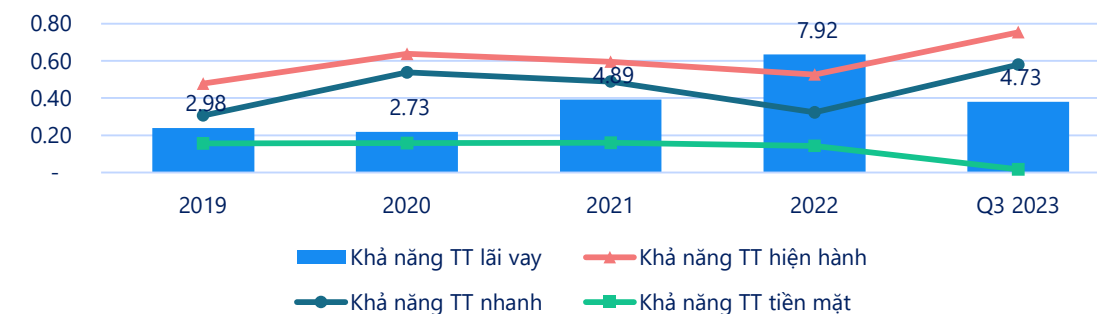
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

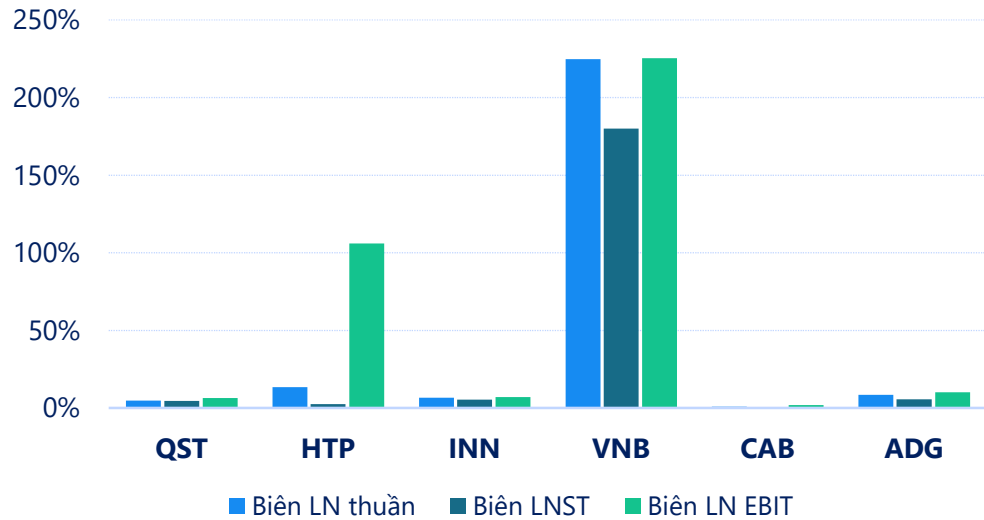
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
QST	139.0	20.1%	3.3	-9.9%	2.4%	3.2%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

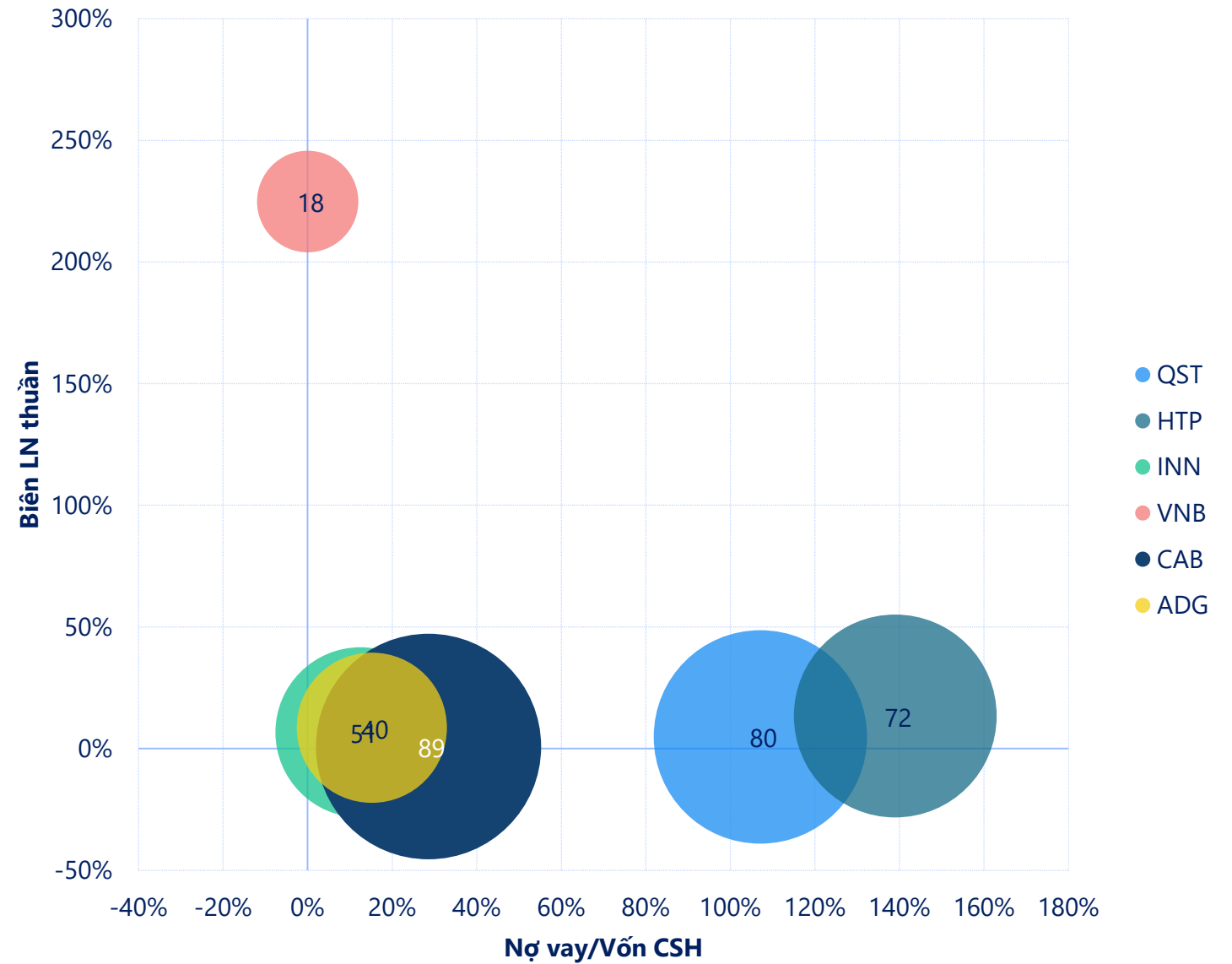
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)